

79 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
	Tỷ đồng - <i>Billion dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	12.211,9	19.976,8	27.074,3	41.511,9	47.549,6
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.375,6	7.945,8	8.202,2	11.726,0	12.686,0
Trung ương - <i>Central</i>	2.601,6	6.589,1	6.599,3	7.173,7	7.800,0
Địa phương - <i>Local</i>	774,0	1.356,7	1.602,9	4.552,3	4.886,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	6.562,1	6.853,1	11.583,3	17.284,4	19.134,3
Tập thể - <i>Collective</i>	1,6	66,5	163,0	139,4	169,5
Tư nhân - <i>Private</i>	512,2	652,8	770,3	709,2	867,7
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	3,3	3,8
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	2.471,1	3.209,9	5.097,8	8.478,4	9.554,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2.749,0	1.866,9	3.829,8	4.731,1	4.986,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	828,2	1.057,0	1.722,4	3.223,0	3.552,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise	2.274,2	5.177,9	7.288,8	12.501,3	15.729,3
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2.100,0	4.713,6	6.790,7	10.703,7	13.932,0
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	174,2	464,3	498,1	1.797,6	1.797,3

79 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31
December by types of enterprise

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel.2017
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100	100	100	100	100
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	27,64	39,78	30,30	28,25	26,68
Trung ương - Central	21,30	32,98	24,37	17,28	16,40
Địa phương - Local	6,34	6,80	5,93	10,97	10,28
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	53,74	34,31	42,78	41,64	40,24
Tập thể - Collective	0,01	0,33	0,60	0,34	0,36
Tư nhân - Private	4,19	3,27	2,85	1,71	1,82
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	20,24	16,07	18,83	20,42	20,09
Công ty cổ phần có vốn Nhà Joint stock Co. having capital of State	22,51	9,35	14,15	11,40	10,49
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	6,79	5,29	6,35	7,76	7,47
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign investment enterprise	18,62	25,91	26,92	30,11	33,08
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	17,20	23,60	25,08	25,78	29,30
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,42	2,31	1,84	4,33	3,78